

# **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

## MỤC LỤC

	Trang
1. <b>Báo cáo của Hội đồng Quản trị</b>	1 - 3
2. <b>Báo cáo kết quả công tác kiểm toán báo cáo tài chính</b>	4
3. <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 22

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập.

### **1. Thông tin chung**

Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002375 ngày 04 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh bổ sung như sau:

Bổ sung	Ngày	Nội dung thay đổi
Lần 1	15 tháng 9 năm 2006	Tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần 2	28 tháng 11 năm 2008	Tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng
Lần 3	15 tháng 4 năm 2009	Thay đổi tên thành Công ty Cổ phần kỹ nghệ Đô Thành

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 100/UBCK-GPNY ngày 6 tháng 12 năm 2006 cho phép niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh), theo đó :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : DTT
- Mệnh giá : 10.000 đồng VN
- Số lượng cổ phiếu niêm yết : 5.200.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị : 52 tỷ đồng.

### **2. Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính này và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Uyên Nguyên	Ủy viên
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên
Ông Võ Ngọc Thành	Ủy viên
Bà Hoàng thị Thúy Hương	Ủy viên
Bà Nguyễn thị Thúy Hằng	Ủy viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Ngô Minh Hải	Trưởng ban
Ông Thân Văn Chương	Thành viên
Ông Võ Văn Hào	Thành viên

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (tiếp theo)**

**Tổng Giám đốc**

Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	từ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Anh Hào	Tổng Giám đốc	được bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 4 năm 2009

**3. Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ	: 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84-8) 39.236.238 – 38.363.807
Fax	: (84-8) 39.235.360
E-mail	: <a href="mailto:dothanhplastic@hcm.fpt.vn">dothanhplastic@hcm.fpt.vn</a>
Mã số thuế	: 0303310875

**4. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa);
- Kinh doanh nhà ở;
- Môi giới bất động sản;
- Cho thuê văn phòng.

Trong năm 2009, hoạt động chính của Công ty là mua bán nguyên liệu ngành nhựa, sản xuất sản phẩm nhựa.

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH BDO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC)) đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**8. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**9. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

---

**LÊ QUANG HIỆP**

**Chủ tịch**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2010

Số: 00249.HCM/065.09

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2010

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009  
của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành

**Kính gửi: Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành (“Công ty”) bao gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 22.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN THỊ THANH**

**Giám đốc kiểm toán**

Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

**PHAN THỊ BÍCH CHÂU**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số Đ.0081/KTV

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002375 ngày 04 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh bổ sung như sau:

Bổ sung	Ngày	Nội dung thay đổi
Lần 1	15 tháng 9 năm 2006	Tăng vốn điều lệ và bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần 2	28 tháng 11 năm 2008	Tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 52 tỷ đồng
Lần 3	15 tháng 04 năm 2009	Thay đổi tên thành Công ty Cổ phần kỹ nghệ Đô Thành

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84-8) 39.236.238 – 38.363.807
Fax	: (84-8) 39.235.360
E-mail	: <a href="mailto:dothanhplastic@hcm.fpt.vn">dothanhplastic@hcm.fpt.vn</a>
Mã số thuế	: 0303310875

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi măng điện);
- Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa);
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản, cho thuê văn phòng.

Trong năm 2009, hoạt động chính của Công ty là mua bán nguyên liệu ngành nhựa, sản xuất sản phẩm nhựa.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 100/UBCK-GPNY ngày 6 tháng 12 năm 2006 cho phép niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh), theo đó :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông
  - Mã chứng khoán : DTT
  - Mệnh giá : 10.000 đồng VN
  - Số lượng cổ phiếu niêm yết : 5.200.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị : 52 tỷ đồng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 167 người, trong đó số nhân viên quản lý là 16 người.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Quy ước chung**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được áp dụng trong những năm trước.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá do phát sinh và do đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

#### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	2- 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2- 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng 38.770 m<sup>2</sup> đất tại xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn xác định trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm.

### 4.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

### 4.9 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 2% và 1% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ vào lương công nhân viên.

### 4.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế (thuế suất năm trước là 28%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 và 2006) và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009). Ngoài ra, Công ty được giảm thêm 50% trong 2 năm (năm 2010 và 2011) do niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Năm tài chính 2005 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế TNDN trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 4.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

### 4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	215.776.011	603.862.283
Tiền gửi ngân hàng – VND	1.764.686.512	1.975.914.704
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.157.141.574	721.168.699
Tiền gửi ngân hàng - VND kỳ hạn dưới 3 tháng	29.000.000.000	15.138.000.000
	<b><u>32.137.604.097</u></b>	<b><u>18.438.945.686</u></b>

Tiền gửi ngân hàng - USD vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 64.497,05 USD tương đương 1.157.141.574 VND.

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	72.000	3.232.076.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.214.650.000)
	<b><u>72.000</u></b>	<b><u>1.017.426.000</u></b>

**5.3 Phải thu khách hàng**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Công ty Pepsico Việt Nam	4.067.844.000	11.552.213.200
Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	1.871.769.000	8.581.819.470
Công ty TNHH nhựa Tấn Phát Thành	6.199.368.780	6.208.323.550
Công ty TKR Packaging	1.224.501.417	669.667.272
Các khách hàng khác	1.478.148.507	850.715.631
	<b><u>14.841.631.704</u></b>	<b><u>27.862.739.123</u></b>
Trừ : Dự phòng phải thu khó đòi	(140.728.755)	-
	<b><u>14.700.902.949</u></b>	<b><u>27.862.739.123</u></b>

**5.4 Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	10.562.712	6.356.164
Cổ phiếu bán trả chậm cho công nhân viên	25.200.000	25.200.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	157.247.311
Các khoản phải thu khác	266.947.659	26.212.815
	<b><u>302.710.371</u></b>	<b><u>215.016.290</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5.5 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.660.142.757	7.016.870.484
Công cụ, dụng cụ	244.988.791	398.063.447
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.689.520	249.559.718
Thành phẩm	2.640.796.787	2.699.571.775
Hàng hóa	58.685.760	1.473.438.655
Hàng gửi đi bán	-	1.594.867
	<b><u>12.820.303.615</u></b>	<b><u>11.839.098.946</u></b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.528.364.097	1.959.466.976
	<b><u>1.528.364.097</u></b>	<b><u>1.959.466.976</u></b>

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư 01/01/2009	5.882.008.876	18.149.174.309	1.496.700.795	162.318.647	109.695.000	25.799.897.627
Tăng trong năm	-	5.532.551.351	234.592.273	33.397.500	-	5.800.541.124
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.787.051)	-	-	-	(1.084.787.051)
<b>Số dư 31/12/2009</b>	<b><u>5.882.008.876</u></b>	<b><u>22.596.938.609</u></b>	<b><u>1.731.293.068</u></b>	<b><u>195.716.147</u></b>	<b><u>109.695.000</u></b>	<b><u>30.515.651.700</u></b>
<i>Trong đó :</i>						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	770.749.074	-	56.684.383	-	827.433.457
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2009	1.129.589.002	6.233.251.584	482.895.485	93.046.976	78.963.315	8.017.746.362
Khấu hao trong năm	344.664.252	2.033.152.272	166.361.812	10.603.204	10.955.280	2.565.736.820
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.693.762)	-	-	-	(411.693.762)
<b>Số dư 31/12/2009</b>	<b><u>1.474.253.254</u></b>	<b><u>7.854.710.094</u></b>	<b><u>649.257.297</u></b>	<b><u>103.650.180</u></b>	<b><u>89.918.595</u></b>	<b><u>10.171.789.420</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư 01/01/2009	4.752.419.874	11.915.922.725	1.013.805.310	69.271.671	30.731.685	17.782.151.265
Số dư 31/12/2009	<b><u>4.407.755.622</u></b>	<b><u>14.742.228.515</u></b>	<b><u>1.082.035.771</u></b>	<b><u>92.065.967</u></b>	<b><u>19.776.405</u></b>	<b><u>20.343.862.280</u></b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, máy móc thiết bị dùng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn có nguyên giá là 10.890.108.953 VND và giá trị còn lại trên sổ sách là 7.402.074.675 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư 01/01/2009	23.262.000.000
<b>Số dư 31/12/2009</b>	<b>23.262.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư 01/01/2009	255.626.374
Khấu hao trong năm	511.252.740
<b>Số dư 31/12/2009</b>	<b>766.879.114</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư 01/01/2009	23.006.373.626
<b>Số dư 31/12/2009</b>	<b>22.495.120.886</b>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số dư 01/01/2009	Phát sinh năm 2009	Kết chuyển năm 2009	TSCĐ năm 2009	Số dư 31/12/2009
Mua sắm máy móc thiết bị	1.274.913.577	4.535.274.963	(3.907.188.540)		1.903.000.000
Xây dựng nhà xưởng	-	16.040.273.945		-	16.040.273.945
Phương tiện vận tải	-	234.592.273	(234.592.273)		-
	<b>1.274.913.577</b>	<b>20.810.141.181</b>	<b>(4.141.780.813)</b>		<b>17.943.273.945</b>

**5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre	-	500.000.000
Công ty cổ phần nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000 (*)	-
	<b>1.500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

(\*) Đây là khoản góp vốn liên doanh thành lập Công ty cổ phần nhựa Đại Thành Long. Tổng số vốn đầu tư của dự án là 6.000.000.000 VND; đến 31 tháng 12 năm 2009 Công ty đã góp đủ phần vốn 1.500.000 VND với tỷ lệ 25%.

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	VND
Số dư đầu năm	112.300.779
Tăng trong năm	1.149.676.073
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(994.647.432)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>267.329.420</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5.12 Vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	5.298.027.130	-
	<u><b>5.298.027.130</b></u>	<u><b>-</b></u>

Đây là khoản vay ngắn hạn bằng VND theo Hợp đồng vay số 3970/2009/HĐ ngày 13 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND, lãi suất vay 10%/năm, giá trị còn lại của tài sản cố định là máy móc thiết bị dùng thế chấp để đảm bảo khoản vay này là 7.402.074.675 VND.

**5.13 Phải trả người bán**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Công ty Pepsico Việt Nam	1.171.368.000	1.388.213.200
Các nhà cung cấp khác	818.156.777	570.982.278
	<u><b>1.989.524.777</b></u>	<u><b>1.959.195.478</b></u>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u><b>347.200.484</b></u>	<u><b>179.939.987</b></u>

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	34.462.712	33.259.580
Cổ tức phải trả	730.000.000	1.608.000.000
Phải trả nhà nước tiền bán cổ phiếu trả chậm	206.920.000	206.920.000
Bảo hiểm xã hội	6.411.441	-
Các khoản khác	490.494.945	24.621.590
	<u><b>1.468.289.098</b></u>	<u><b>1.872.801.170</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5.16 Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2008	52.000.000.000	42.154.206.000	2.391.760.589	196.228.278	4.292.500.440	101.034.695.307
Lãi năm trước	-	-	-	-	5.803.358.460	5.803.358.460
Trích lập các quỹ	-	-	-	231.218.400	(462.436.801)	(231.218.401)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)
<b>Số dư 31/12/2008</b>	<b>52.000.000.000</b>	<b>42.154.206.000</b>	<b>2.391.760.589</b>	<b>427.446.678</b>	<b>3.393.422.099</b>	<b>100.366.835.366</b>
<b>Số dư 01/01/2009</b>	<b>52.000.000.000</b>	<b>42.154.206.000</b>	<b>2.391.760.589</b>	<b>427.446.678</b>	<b>3.393.422.099</b>	<b>100.366.835.366</b>
Tăng vốn trong năm	16.000.000.000	636.000.000	-	-	-	30.154.200.000
Chia cổ phiếu thưởng	13.518.200.000	(13.518.200.000)	-	-	-	-
Lãi lỗ trong kỳ	-	-	-	-	1.212.464.189	1.212.464.189
Trích lập các quỹ	-	-	-	301.679.230	(793.422.099)	(491.742.869)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Giảm khác	-	(14.000)	-	-	-	(14.000)
<b>Số dư 31/12/2009</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>29.271.992.000</b>	<b>2.391.760.589</b>	<b>729.125.908</b>	<b>1.212.464.189</b>	<b>115.123.542.686</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2009	01/01/2009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.151.820	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	2.951.820	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	5.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.		

*Cổ phiếu ưu đãi*: không có.

Trong năm 2009, Công ty có phát hành 2.951.820 cổ phiếu và việc phát hành này được hoàn tất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (xem chi tiết tại mục 7.3).

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	VND
Số đầu năm 01/01/2009	(263.449.048)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	491.742.869
Chi quỹ trong kỳ	(177.969.934)
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2009</b>	<b>50.323.887</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng hoá	53.554.976.033	58.399.717.597
Doanh thu bán thành phẩm	26.419.058.059	53.669.135.005
Doanh thu gia công	-	221.536.000
	<b>79.974.034.092</b>	<b>112.290.388.602</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.135.996.000)	-
Doanh thu thuần	<b>71.838.038.092</b>	<b>112.290.388.602</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	45.418.980.033	58.399.717.597
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	26.089.936.296	53.669.135.005
- Doanh thu thuần sản phẩm khuôn	329.121.763	221.536.000

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	42.960.747.086	45.157.737.350
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	24.960.459.834	55.470.316.887
	<b>67.921.206.920</b>	<b>100.628.054.237</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.452.976.255	3.105.615.870
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.839.023	149.803.810
Cổ tức lợi nhuận được chia	20.383.600	137.817.600
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	305.290.685	157.284.536
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.008.056	33.087.221
Lãi đầu tư cổ phiếu	210.000.000	-
Lãi trái phiếu	-	2.000.000.
	<b>2.152.497.619</b>	<b>3.585.609.037</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	204.760.784	32.641.133
Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.214.650.000)	1.507.149.000
Lỗ đầu tư liên doanh và chứng khoán	1.294.854.000	926.919.000
Phí giao dịch chứng khoán	4.496.500	3.254.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.392.075	20.064.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.416.559	-
<b>Cộng chi phí / (thu nhập)</b>	<b>(693.730.082)</b>	<b>2.490.027.930</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**6.5 Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2009</b> VND	<b>Năm 2008</b> VND
Chi phí cho nhân viên	1.269.041.973	490.291.052
Chi phí vật liệu, bao bì	-	414.013.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.023.076	168.140.251
Chi phí khác	590.496.297	671.224.670
	<b><u>2.468.561.346</u></b>	<b><u>1.743.669.074</u></b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2009</b> VND	<b>Năm 2008</b> VND
Chi phí cho nhân viên	1.008.921.473	2.393.483.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.632.884	282.783.562
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	341.029.500
Các chi phí khác	1.949.090.810	1.818.715.477
	<b><u>3.011.645.167</u></b>	<b><u>4.836.011.961</u></b>

**6.7 Thu nhập khác**

	<b>Năm 2009</b> VND	<b>Năm 2008</b> VND
Thanh lý tài sản cố định	687.082.857	96.738.000
Thu bán phế liệu	148.528.000	-
Khác	89.521.967	500.155.843
	<b><u>925.132.824</u></b>	<b><u>596.893.843</u></b>

**6.8 Chi phí khác**

	<b>Năm 2009</b> VND	<b>Năm 2008</b> VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	673.093.289	113.636.250
Khác	2.857.147	-
	<b><u>675.950.436</u></b>	<b><u>113.636.250</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2009			Năm 2008
	Hoạt động kinh doanh VND	Thu nhập khác VND	Cộng VND	
Lợi nhuận kê toán trước thuế	(1.222.463.630)	2.754.498.378	1.532.034.748	6.661.492.030
Chênh lệch tạm thời				
Chênh lệch tỷ giá - 2008	33.087.221	-	33.087.221	(33.087.221)
Chênh lệch tỷ giá - 2009	(1.591.497)	-	(1.591.497)	-
Chênh lệch vĩnh viễn				
Chi phí không được khấu trừ	261.083.061		261.083.061	168.577.000
Thu nhập không chịu thuế		(20.383.600)	(20.383.600)	(137.817.600)
<b>Lãi/(lỗ) tính thuế</b>	<b>(929.884.845)</b>	<b>2.734.114.778</b>	<b>1.804.229.933</b>	<b>6.659.164.209</b>
Thuế suất áp dụng	25%*50%	25%	25%	28%*50%
Chi phí thuế TNDN			451.057.483	932.282.989
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 03/2009/TT-BTC			(135.317.245)	(69.921.224)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>			<b>315.740.238</b>	<b>862.361.765</b>
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế hoãn lại</b>			<b>3.830.321</b>	<b>(4.228.195)</b>
Chi phí thuế TNDN			<b>319.570.559</b>	<b>858.133.570</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>1.212.464.189</b>	<b>5.803.358.460</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.212.464.189	5.803.358.460
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kê toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.212.464.189	5.803.358.460
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.200.000	5.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>233</b>	<b>1.116</b>

**6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.367.732.137	37.077.090.532
Chi phí nhân công	5.552.716.492	6.493.906.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.076.989.560	2.471.313.121
Chi phí khác	5.677.317.923	5.408.021.913
	<b>31.534.047.326</b>	<b>51.450.332.452</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**7 THÔNG TIN KHÁC****7.1 Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho Nhà nước như sau:

<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Thời hạn thuê</b>	<b>Tiền thuê trả hàng năm VND</b>
Số 947-953 đường Hậu giang, phường 11, quận 6 để sử dụng làm văn phòng, xưởng sản xuất nhựa	2.353,40 m <sup>2</sup>	Hàng năm (cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch)	228.750.500
Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5 để cải tạo làm văn phòng	1.203,10 m <sup>2</sup>	Đến hết năm 2020	108.279.000

**7.2 Cam kết đầu tư vốn**

Phần giá trị chưa thực hiện đối với các hợp đồng đã ký kết cho việc mua sắm thiết bị và đầu tư xây dựng công trình “Nhà xưởng tại huyện Củ Chi thành phố Hồ Chí Minh” đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 4.526.660.129 VND.

**7.3 Phát hành cổ phiếu trong năm**

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vào ngày 9 tháng 4 năm 2009, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 52 tỷ đồng lên thành 80 tỷ đồng.

Trong năm 2009, Công ty đã phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 29.518.200.000 VND bao gồm:

- Phát hành 800.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 422/UBCK-GCN do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 3 tháng 9 năm 2009.
- Phát hành 1.351.820 cổ phiếu thưởng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 422/UBCK-GCN do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 3 tháng 9 năm 2009.
- Phát hành 800.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược, mệnh giá từ 10.000 đồng đến 11.000 đồng/cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 4103002375 thay đổi lần thứ 4 ngày 5 tháng 1 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty tăng từ 52 tỷ đồng lên thành 81.518.200.000 VND.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2010

---

**Hoàng Thị Thúy Hương**  
**Kế toán trưởng**


---

**Nguyễn Anh Hào**  
**Tổng Giám đốc**